TCT VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2025

Số: 936 /VIPCO-CV-CBTT
V/v BCTC Cty mẹ Quý III/ 2025

Kính gửi:
- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM**

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO
   - Mã chứng khoán: VIP
   - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Hàng hải Liên minh - Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Hải An, Tp. Hải phòng, Việt nam.
   - Điện thoại; 0225 3838680 / Fax: 0225 3838033
2. Nội dung công bố thông tin:

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO xin công bố Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý III/ 2025 (có file chi tiết đính kèm).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/10/2025 tại đường dẫn: http://www.vipco.com.vn (mục Nhà đầu tư/Tài liệu và ấn phẩm).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

LÊ TRUNG TÂN

Tài liệu đính kèm:
File scan BCTC Cty mẹ Quý III/2025
Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu VT, Thanhpt

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
Ký ngày: 29/10/2025 09:01:38

TỔNG C.TY VẬN TẢI THUỶ PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
==========

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
==========

PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
TỪ 01/01/2025 ĐẾN 30/09/2025

Nơi nhận :.....
Ngày nhận:.....

TCTY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Mẫu biểu: B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

PETROLIMEX

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 03 năm 2025
Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1 116 780 214 331**	**971 627 863 862**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**49 563 978 184**	**45 628 503 225**
1.Tiền	111	V.01	5 563 978 184	5 628 503 225
2. Các khoản tương đương tiền	112		44 000 000 000	40 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**845 000 000 000**	**780 000 000 000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		845 000 000 000	780 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**127 691 823 143**	**61 062 338 930**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		135 764 957 033	73 803 230 092
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4 868 478 800	5 160 000 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	16 191 506 367	11 232 227 895
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(29 133 119 057)	(29 133 119 057)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**90 349 353 897**	**80 745 972 872**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	90 349 353 897	80 745 972 872
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4 175 059 107**	**4 191 048 835**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4 175 059 107	4 191 048 835
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**337 956 246 528**	**412 506 482 612**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**590 768 685**	**566 448 948**
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		50 000 000	50 000 000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.Phải thu dài hạn khác	216	V.07	4 516 558 685	2 728 448 948

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(3 975 790 000)	(2 212 000 000)
II. Tài sản cố định	**220**		**256 270 995 297**	**322 060 333 852**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V.08**	**224 889 916 589**	**290 190 171 294**
- Nguyên giá	222		1 802 063 260 306	1 797 872 230 306
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(1 577 173 343 717)	(1 507 682 059 012)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	**V.09**		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**V.10**	**31 381 078 708**	**31 870 162 558**
- Nguyên giá	228		33 004 452 920	33 004 452 920
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1 623 374 212)	(1 134 290 362)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2 167 416 051**	**1 450 080 000**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2 167 416 051	1 450 080 000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**58 742 464 156**	**58 033 383 813**
1. Đầu tư vào công ty con	251		57 500 000 000	57 500 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		68 000 000 000	68 000 000 000
3. Đầu tư góp vốn và đơn vị khác	253		57 224 000 000	60 587 790 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(123 981 535 844)	(128 054 406 187)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**20 184 602 339**	**30 396 235 999**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	9 968 966 318	20 174 301 605
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20	10 215 636 021	10 221 934 394
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**1 454 736 460 859**	**1 384 134 346 474**
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	**300**		**167 957 783 053**	**87 897 841 176**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**128 207 506 053**	**58 488 164 176**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		36 805 028 430	12 490 266 402
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		640 290 170	7 807 694 614
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	10 869 021 817	12 426 836 930
4. Phải trả người lao động	314		9 280 158 458	6 260 828 778
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	13 913 105 561	3 687 391 710
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	14 895 808 187	4 950 990 792
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	23 585 300 000	

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		18 218 793 430	10 864 154 950
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**39 750 277 000**	**29 409 677 000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		65 277 000	65 277 000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19a		
7. Phải trả dài hạn khác	337		1 500 000 000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		38 185 000 000	29 344 400 000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**1 286 778 677 806**	**1 296 236 505 298**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1 286 778 677 806**	**1 296 236 505 298**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	**411**	**V.22**	**684 709 410 000**	**684 709 410 000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684 709 410 000	684 709 410 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10 935 240 106	10 935 240 106
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306 357 134 201	306 357 134 201
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**421**		**284 776 893 499**	**294 234 720 991**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		205 614 858 991	294 234 720 991
- LNST chưa phân phối kỳ này	412b		79 162 034 508	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**1 454 736 460 859**	**1 384 134 346 474**

Ngày in: 15/10/2025. Giờ in: 13:57:33

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 27 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký,họ tên)	(Ký,họ tên)	(Ký,họ tên,đóng dấu)
Mai Thị Thanh Hằng		TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Quang Minh

TCTY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Mẫu biểu: B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

PETROLIMEX

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 03 năm 2025

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	150 340 504 308	150 979 490 216	424 177 020 154	391 114 926 327
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		150 340 504 308	150 979 490 216	424 177 020 154	391 114 926 327
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	114 095 112 238	117 810 504 762	298 911 942 726	295 074 932 613
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		36 245 392 070	33 168 985 454	125 265 077 428	96 039 993 714
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	10 723 905 992	7 907 950 421	31 741 020 232	25 640 817 697
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	(348 435 983)	824 946 889	(611 589 621)	386 982 038
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		697 867 415	622 105 154	2 143 308 101	1 617 927 765
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25 755 668 326	12 608 428 357	55 178 539 464	40 256 197 972
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25)	30		20 864 198 304	27 021 455 475	100 295 839 716	79 419 703 636
11. Thu nhập khác	31		998	71 136 364	14 566 448	323 321 834
12. Chi phí khác	32			18 456 244	98 645 869	18 810 652
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		998	52 680 120	(84 079 421)	304 511 182
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20 864 199 302	27 074 135 595	100 211 760 295	79 724 214 818
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	5 049 187 830	5 838 009 203	21 043 427 414	16 276 778 242
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32			6 298 373	(62 748 674)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		15 815 011 472	21 236 126 392	79 162 034 508	63 510 185 250
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày in: 15/10/2025. Giờ in: 13:59:02

Lập,ngày 27.. tháng 10.. năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký,họ tên)	(Ký,họ tên)	(Ký,họ tên,đóng dấu)
Mai Thị Thanh Hằng		M.S.D.N:0200113152 CTCP CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Quang Minh

TCTY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CTCP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Mẫu biểu :B03T-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III, Năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	100,211,760,295	79,724,214,818
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	69,980,368,555	82,673,751,718
- Các khoản dự phòng	03	30,116,819,657	-39,682,673,408
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc n	04	-469,620	-274,311,750
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-31,598,029,297	-24,481,212,682
- Chi phí Lãi vay	06	0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+	**08**	**168,710,449,590**	**97,959,768,696**
- Tăng giảm Các khoản phải thu	09	-68,087,683,443	-7,310,562,934
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	-9,603,381,025	-2,754,698,279
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	39,904,166,420	16,014,812,148
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	10,221,325,015	-6,377,518,838
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền Lãi vay đã trả	14	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-22,174,451,176	-13,009,620,241
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	0
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-7,940,894,007	-14,232,731,497
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+	**20**	**111,029,531,374**	**70,289,449,055**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-4,908,366,051	-1,296,225,280
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các các TS dài hạn khác	22	0	252,185,470
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-1,090,000,000,000	-735,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,025,000,000,000	700,749,589,041
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31,268,118,790	26,423,208,917
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**-38,640,247,261**	**-8,871,241,852**
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		0	0
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã	32	0	0
3.Tiền thu từ đi vay	33	0	0

4.Tiền trả nợ gốc vay	34	0	0
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-68,454,241,140	-68,436,530,575
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**-68,454,241,140**	**-68,436,530,575**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**3,935,042,973**	**-7,018,323,372**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**45,628,503,225**	**65,126,975,561**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	431,986	202,640
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**49,563,978,184**	**58,108,854,829**

Lập, Ngày 27 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký,họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký,họ tên,đóng dấu)*
Mai Thị Thanh Hằng	*Bùi Đức Hòa*	*Nguyễn Quang Minh*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III, Năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO được thành lập theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **0203001919**, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 22 ngày 22 tháng 11 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, số đăng ký kinh doanh : **0200113152.**

Cơ cấu vốn đăng ký của Công ty như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKKD	Vốn đã góp tại ngày 30/09/2025	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Nhà nước	349.232.320.000	349.232.320.000	51,0
Các cổ đông khác	335.477.090.000	335.477.090.000	49,0
Cộng	**684.709.410.000**	**684.709.410.000**	**100,0**

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty vận tải thuỷ Petrolimex kể từ ngày 13/06/2013 nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận niêm yết và phát hành cổ phiếu ra công chúng. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VIP.

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Hải An, TP. Hải Phòng
Điện thoại: (0225) 3730011
Fax : (0225) 3730012
E-mail : vipco.hp@vnn.vn
Website : www.vipco.com.vn

Mã số thuế: 0200113152

2.Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ ,thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tầu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tầu biển, đại lý vận tải đường biển, cung ứng tầu biển, môi giới tầu biển, lai dắt tầu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển, khai thuê hải quan;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng;
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng; Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Kinh doanh bất động sản (nhà cửa, kho tàng) và vật liệu xây dựng;

- Dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan, cho thuê thuyền viên, dịch vụ du lịch và kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Căn cứ theo Quyết định số 148/QĐ-VP-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2017 V/v thành lập Chi nhánh Hồng Bàng - Công ty CP vận tải xăng dầu Vipco, Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco chuyển thành Chi nhánh Hồng Bàng sáp nhập vào Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco.

- Danh sách các công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên VIPCO Hạ Long	Tổ 6, khu 5, Yết Kiêu, Hạ Long, Quảng Ninh	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Thuyền viên VIPCO	Số 156/109 đường Trường Chinh, khu công nghiệp Đồng Hoà, Kiến An, Hải phòng	100%	100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết.

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền kiểm soát
Cty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Phòng 5.09 tòa nhà Taiyo số 97 Bạch Đằng, Hồng Bàng, Hải Phòng.	45,10%	45,10%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kì hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản nợ phải thu

- Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo quy định hiện hành.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong thời gian sử dụng quyền sử dụng đất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

7. Các khoản đầu tư tài chính

a)Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

b)Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa .

9. Chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 03 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Bắt đầu từ năm 2016 Công ty thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20 % trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Khi đó, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

11. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kì báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thuỷ Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong Quý 3 năm 2025, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

Nghiệp vụ với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
I. Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	37,618,651,514
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	
Mua hàng của TCty vận tải thuỷ Petrolimex	Công ty mẹ	3,039,666,094
Mua xăng dầu của Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty TNHH Sơn Petrolimex	Công ty trong ngành	
Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO	Công ty trong ngành	16,695,729,913
II. Bán hàng		
Doanh thu cước vận chuyển cho Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty đầu ngành	
Dthu cung cấp cho TCty vận tải thuỷ Petrolimex	Công ty mẹ	345,349,463,103
Dthu cung cấp Cty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Dthu cung cấp dịch vụ Cty CP vận tải hoá dầu VP	Cty liên kết	
1. Các khoản phải thu		
Cty CP Bảo hiểm PJICO	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Cty CP tin học viễn thông Petrolimex	Công ty trong ngành	
Công ty cổ phần vận tải hoá dầu VP	Cty liên kết	108,000,000
Tổng công ty vận tải thuỷ Petrolimex	Công ty mẹ	87,084,045,934
2. Các khoản phải trả		
Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	5,215,500
TCty hoá dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	
Cty TNHH 1TV TMDV Vitaco	Công ty trong ngành	
TCty vận tải thuỷ Petrolimex	Công ty mẹ	134,138,537
Cty TNHH Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	6,867,300
Cty CP vận tải xăng dầu KV3	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	76,105,000
Cty TNHH MTV đóng tàu và TM Petrolimex	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	Công ty trong ngành	
CN Cty Vitaco ĐN tại Nha Trang	Công ty trong ngành	
Cty CP Bảo hiểm PJICO	Công ty trong ngành	

14. Giải trình kết quả kinh doanh Quý 3 năm 2025 so với năm 2024

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý 3 năm 2025 giảm 5,421,114,920 đồng so với quý 3 năm 2024 do một số nguyên nhân chính sau:

Doanh thu, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 3 năm 2025 thay đổi không đáng kể so với cùng kỳ 2024 do đội tàu vẫn được khai thác định hạn ổn định với tổng cước thuê định hạn đội tàu là 49.600$/ngày

Doanh thu hoạt động tài chính Quý 3 2025 tăng 2,815,955,571 đồng so với cùng kì năm trước là do Công ty thay đổi kì hạn các khoản tiền gửi có lãi suất cao hơn làm tăng khoản lãi tiền gửi có kì hạn.

Chi phí tài chính Quý 3 năm 2025 giảm 1,173,382,872 đồng so với cùng kì năm trước do năm nay Công ty hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư tài chính công ty con.

Chi phí quản lý, chi phí bán hàng quý 3 năm 2025 tăng 13,223,002,230 đồng so với cùng kỳ năm ngoái do trong năm Công ty phát sinh thêm các khoản chi phí khảo sát thị trường.

Thực hiện Nghị quyết 285/NQ-HĐQT ngày 20/12/2021 về việc giải quyết dứt điểm và khép lại vụ việc Thiên Lộc Phú đồng thời Căn cứ các bản án sơ thẩm năm 2016 và bản án phúc thẩm năm 2018, căn cứ Quyết định số 09/QĐ-CCTHADS về việc đình chỉ thi hành án, căn cứ Quyết định số 03/2019/QĐST-HS ngày 4/11/2019 về việc đình chỉ giải quyết phần dân sự trong vụ án hình sự. Căn cứ các tài liệu của các cơ quan hữu quan trong quá trình giải quyết vụ việc, Công ty đã cố gắng nỗ lực nhằm thu hồi tài sản nhưng khả năng thu hồi là rất khó. Công ty đã thực hiện xóa nợ đối với khoản trích lập dự phòng Công ty TNHH TM-DV-SX Thiên Lộc Phú là 18.663.000.000 đồng.

Khoản công nợ này sẽ được theo dõi trên hệ thống quản trị của Công ty tối đa 10 năm theo quy định chế độ hiện hành. Nếu trong trường hợp thu hồi được thì Công ty sẽ ghi nhận là thu nhập khác.

Nhìn chung tình hình kinh doanh quý 3 năm 2025 đạt kết quả tích cực nhưng Công ty vẫn tiếp tục cố gắng đưa ra các giải pháp nhằm tiết giảm chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong năm tiếp theo.

15. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Q3/2025	Q3/2024
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	76.77	68.13
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	23.23	31.87
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	11.55	7.91
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	88.45	92.09
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn	%		
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	8.01	9.41
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	8.71	10.28
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	23.62	20.38
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	18.66	16.24
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	6.89	5.79
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	5.44	4.62
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu	%	***11.56***	***9.28***

Lập, ngày 27 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Mai Thị Thanh Hằng	*Bùi Đức Hòa*	*Nguyễn Quang Minh*

VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	**V.01**	**5 563 978 184**	**5 628 503 225**
- Tiền mặt		172 741 623	86 211 221
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		5 391 236 561	5 542 292 004
- Tiền đang chuyển			
02- Các khoản đầu tư tài chính		**1 071 724 000 000**	**1 006 087 790 000**
a) Chứng khoán kinh doanh			
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Dự phòng			
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		**1 071 724 000 000**	**1 006 087 790 000**
b1) Ngắn hạn		**44 000 000 000**	**40 000 000 000**
- Tiền gửi có kỳ hạn		44 000 000 000	40 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b2) Dài hạn	**V.02**	**845 000 000 000**	**780 000 000 000**
- Tiền gửi có kỳ hạn		845 000 000 000	780 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		**182 724 000 000**	**186 087 790 000**
- Đầu tư vào công ty con		57 500 000 000	57 500 000 000
- Dự phòng		**4 903 355 735**	**5 580 944 213**
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		68 000 000 000	68 000 000 000
- Dự phòng		**68 000 000 000**	**68 000 000 000**
- Đầu tư vào đơn vị khác		57 224 000 000	60 587 790 000
- Dự phòng		**51 078 180 109**	**54 473 461 974**
03. Phải thu của khách hàng		**135 814 957 033**	**73 853 230 092**
a) Phải thu của khách hàng		**135 814 957 033**	**73 853 230 092**
- Các khoản phải thu chiếm từ 10%		135 556 957 033	73 595 230 092
- Các khoản phải thu khách hàng khác		258 000 000	258 000 000
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
04. Phải thu khác		**20 708 065 052**	**13 960 676 843**
a) Ngắn hạn	**V.03**	**16 191 506 367**	**11 232 227 895**
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		7 028 049	6 212 640
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn		1 157 454 118	811 899 601
- Các khoản chi hộ			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải thu khác		15 027 024 200	10 414 115 654
- Dự phòng		**29 133 119 057**	**29 133 119 057**
b) Dài hạn	**V.07**	**4 516 558 685**	**2 728 448 948**
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ		540 768 685	516 448 948
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác		3 975 790 000	2 212 000 000
- Dự phòng		**3 975 790 000**	**2 212 000 000**
05. Tài sản thiếu chờ xử lý			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
06. Nợ xấu		**33 108 909 057**	**31 345 119 057**
- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		33 108 909 057	31 345 119 057
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
07. Hàng tồn kho	**V.04**	**90 349 353 897**	**80 745 972 872**
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		24 214 759 400	24 202 529 872
- Công cụ, dụng cụ		1 229 648 519	642 054 870
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		57 399 663 862	48 480 142 211
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		7 505 282 116	7 421 245 919
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố			
- Dự phòng			
08. Tài sản dở dang dài hạn		**2 167 416 051**	**1 450 080 000**
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
b) Xây dựng cơ bản dở dang		**2 167 416 051**	**1 450 080 000**
- Mua sắm			
- XDCB		2 167 416 051	1 450 080 000
- Sửa chữa			
09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)	**V.08**		
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)	**V.10**		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)	**V.09**		
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)	**V.12**		
13- Chi phí trả trước		**14 144 025 425**	**24 365 350 440**
a) Ngắn hạn		**4 175 059 107**	**4 191 048 835**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		4 175 059 107	4 191 048 835
b) Dài hạn		**9 968 966 318**	**20 174 301 605**
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		9 968 966 318	20 174 301 605
c) Lợi thế thương mại			
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và gtrị hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua			
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,			
14. Vay và nợ thuê tài chính			
a) Vay ngắn hạn			
b) Vay dài hạn	V.21		
15. Phải trả người bán		**36 805 028 430**	**12 490 266 402**
a) Các khoản phải trả người bán		**36 805 028 430**	**12 490 266 402**
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		11 010 237 916	5 451 310 410
- Phải trả các đối tượng khác		25 794 790 514	7 038 955 992
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên			
- Các đối tượng khác			
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
16. Trái phiếu phát hành			
16.1 Trái phiếu thường			
16.2 Trái phiếu chuyển đổi			
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)	**V.16**		
18. Chi phí phải trả		**13 913 105 561**	**3 687 391 710**
a) Ngắn hạn	**V.17**	**13 913 105 561**	**3 687 391 710**
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác		13 913 105 561	3 687 391 710
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
19. Phải trả khác		**16 395 808 187**	**4 950 990 792**
a) Ngắn hạn	**V.18**	**14 895 808 187**	**4 950 990 792**
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		594 366 648	1 127 766 535
- Bảo hiểm xã hội			
- Bảo hiểm y tế			
- Bảo hiểm thất nghiệp			
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		14 301 441 539	3 823 224 257
b) Dài hạn		**1 500 000 000**	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1 500 000 000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
20. Doanh thu chưa thực hiện			
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
b) Dài hạn			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
21. Dự phòng phải trả		**61 770 300 000**	**29 344 400 000**
a) Ngắn hạn		**23 585 300 000**	
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác		23 585 300 000	
b) Dài hạn		**38 185 000 000**	**29 344 400 000**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác		38 185 000 000	29 344 400 000
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		**10 215 636 021**	**10 221 934 394**
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**V.14**	**10 215 636 021**	**10 221 934 394**
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		10 215 636 021	10 221 934 394
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**V.20**		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)	**V.22**		
24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
25. Chênh lệch tỷ giá			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
26. Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		**1 108**	**1 233**
a) Tài sản thuê ngoài			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
b) Tài sản nhận giữ hộ			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
c) Ngoại tệ các loại		**1 108**	**1 233**
d) Kim khí đá quý			
đ) Nợ khó đòi đã xử lý			
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)			

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VNĐ

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	**11**						
Số dư đầu năm	**12**	**7 451 840 816**	**1 685 473 900**	**1 786 927 779 056**	**1 807 136 534**		**1 797 872 230 306**
Số tăng trong năm	**13**			**4 893 610 909**	**906 980 000**		**5 800 590 909**
- Mua sắm mới	131			3 740 000 000	451 030 000		4 191 030 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						
- Tăng khác	135			1 153 610 909	455 950 000		1 609 560 909
Số giảm trong năm	**14**		**455 950 000**	**1 153 610 909**			**1 609 560 909**
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142						
- Giảm khác	145		455 950 000	1 153 610 909			1 609 560 909
Số dư cuối quý	**15**	**7 451 840 816**	**1 229 523 900**	**1 790 667 779 056**	**2 714 116 534**		**1 802 063 260 306**
Giá trị hao mòn luỹ kế	**16**						
Số dư đầu năm	**17**	**1 392 764 372**	**1 204 244 784**	**1 503 845 040 108**	**1 240 009 748**		**1 507 682 059 012**
Số tăng trong năm	**18**	**246 867 327**	**4 292 676**	**70 067 941 860**	**325 793 751**		**70 644 895 614**
- Khấu hao trong năm	181	246 867 327	4 292 676	68 914 330 951	325 793 751		69 491 284 705
- Tăng khác	184			1 153 610 909			1 153 610 909
Số giảm trong kỳ	**19**			**1 153 610 909**			**1 153 610 909**
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192						
- Giảm khác	195			1 153 610 909			1 153 610 909
Số dư cuối kỳ	**20**	**1 639 631 699**	**1 208 537 460**	**1 572 759 371 059**	**1 565 803 499**		**1 577 173 343 717**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	**21**						
-Tại ngày đầu năm	22	6 059 076 444	481 229 116	283 082 738 948	567 126 786		290 190 171 294
-Tại ngày cuối kỳ	23	5 812 209 117	20 986 440	217 908 407 997	1 148 313 035		224 889 916 589

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

10. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	**11**						
Số dư đầu năm	**12**	**32 604 575 000**			**346 000 000**	**53 877 920**	**33 004 452 920**
Số tăng trong năm	**13**						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tăng khác	136						
Số giảm trong năm	**14**						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối quý	**15**	**32 604 575 000**			**346 000 000**	**53 877 920**	**33 004 452 920**
Giá trị hao mòn luỹ kế	**16**						
Số dư đầu năm	**17**	**734 412 442**			**346 000 000**	**53 877 920**	**1 134 290 362**
Số tăng trong năm	**18**	**489 083 850**					**489 083 850**
- Khấu hao trong năm	181	489 083 850					489 083 850
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	**19**						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối quý	**20**	**1 223 496 292**			**346 000 000**	**53 877 920**	**1 623 374 212**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	**21**						
-Tại ngày đầu năm	22	31 870 162 558					31 870 162 558
-Tại ngày cuối quý	23	31 381 078 708					31 381 078 708

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

25. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

a. Năm trước

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐĐNB TCTy	ĐĐNB CTy		ĐĐNB TCTy	ĐĐNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	**1**	**1 288 994 479 021**	**96 209 047 769**			**88 967 021 492**			**296 236 505 298**
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	10 935 240 106							10 935 240 106
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		3 354 250 492			3 354 250 492			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 357 134 201							306 357 134 201
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	286 992 694 714	92 854 797 277			85 612 771 000			294 234 720 991
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	286 992 694 714				85 612 771 000			201 379 923 714
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		92 854 797 277						92 854 797 277
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐĐNB TCTy	ĐĐNB CTy		ĐĐNB TCTy	ĐĐNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	**1**	**1 296 236 505 298**	**79 204 274 844**			**88 662 102 336**			**1 286 778 677 806**
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	10 935 240 106							10 935 240 106
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		42 240 336			42 240 336			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 357 134 201							306 357 134 201
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	294 234 720 991	79 162 034 508			88 619 862 000			284 776 893 499
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	294 234 720 991				88 619 862 000			205 614 858 991
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		79 162 034 508						79 162 034 508
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	**10**		**12 426 836 930**	**46 852 654 232**	**45 294 839 119**		**10 869 021 817**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		2 039 533 525	19 114 064 080	19 404 835 986		2 330 305 431
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			103 256 485	103 256 485		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			83 283 667	83 283 667		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		9 324 451 176	22 174 451 176	21 043 427 414		8 193 427 414
6.Thuế thu nhập cá nhân	16		1 062 852 229	5 135 611 148	4 418 047 891		345 288 972
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			30 871 000	30 871 000		
9. Các loại thuế khác	19			211 116 676	211 116 676		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	**30**			**420 000 000**	**420 000 000**		
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32			420 000 000	420 000 000		
3. Các khoản khác	33						
Cộng	**40**		**12 426 836 930**	**47 272 654 232**	**45 714 839 119**		**10 869 021 817**

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu 07. Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)								
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)								
3. Chứng khoán khác								
4. Đầu tư ngắn hạn khác		820 000 000 000		1 359 000 000 000		1 290 000 000 000		889 000 000 000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn								
6. Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư vào công ty con		**57 500 000 000**						**57 500 000 000**
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**6 800 000**	**68 000 000 000**					**6 800 000**	**68 000 000 000**
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
3. Đầu tư dài hạn khác	**666 000**	**60 587 790 000**					**666 000**	**57 224 000 000**
a. Đầu tư cổ phiếu	666 000	60 587 790 000					666 000	57 224 000 000
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
- Cổ phiếu An Phú	14 000	1 064 000 000					14 000	1 064 000 000
- Cty TNHH MTV VIPCO Hạ Long		50 000 000 000						50 000 000 000
- Cty TNHH Thuyền viên VIPCO		7 500 000 000						7 500 000 000
- Cty CP vận tải hóa dầu VP	6 800 000	68 000 000 000					6 800 000	68 000 000 000
- Góp vốn Vietfrach		3 363 790 000						
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**VI.25**	**424 177 020 154**	**391 114 926 327**
a) Doanh thu		**424 177 020 154**	**391 114 926 327**
- Doanh thu bán hàng		52 537 642 760	39 886 632 481
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		371 639 377 394	351 228 293 846
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước			
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	**VI.26**		
- Trong đó: Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
03. Giá vốn hàng bán	**VI.28**	**298 911 942 726**	**295 074 932 613**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		50 771 576 655	38 740 450 524
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		248 140 366 071	256 334 482 089
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán,thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
04. Doanh thu hoạt động tài chính	**VI.29**	**31 741 020 232**	**25 640 817 697**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		31 158 554 864	23 912 410 922
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		483 115 981	569 514 419
- Lãi chênh lệch tỷ giá		99 349 387	1 158 892 356
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
05. Chi phí tài chính	**VI.30**	**- 611 589 621**	**386 982 038**
- Lãi tiền vay			
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		97 490 722	965 134 003
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		- 709 080 343	- 578 151 965
- Chi phí tài chính khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
06. Thu nhập khác		**14 566 448**	**323 321 834**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được			
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		14 566 448	323 321 834
07. Chi phí khác		**98 645 869**	**18 810 652**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt		807 523	18 810 652
- Các khoản khác		97 838 346	
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		**57 321 847 565**	**41 874 125 737**
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		**55 178 539 464**	**40 256 197 972**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chhi phí QLDN			
- Các khoản chi phí QLDN khác		55 178 539 464	40 256 197 972
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		**2 143 308 101**	**1 617 927 765**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chhi phí bán hàng			
- Các khoản chi phí bán hàng khác		2 143 308 101	1 617 927 765
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		**295 121 259 178**	**269 206 096 169**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		11 517 083 152	11 573 752 369
- Chi phí nhân công		81 407 986 441	67 085 556 548
- Chi phí khấu hao TSCĐ		69 902 411 053	82 595 794 216
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		124 708 496 503	97 908 635 654
- Chi phí khác bằng tiền		7 585 282 029	10 042 357 382
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**V.31**	**21 043 427 414**	**16 276 778 242**
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		21 043 427 414	16 276 778 242
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**V.32**	**6 298 373**	**-62 748 674**
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		6 298 373	-62 748 674